

Dương Lâm (2023). Đổi mới trong phát triển doanh nghiệp Việt Nam. *Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 1(2023), 89-97

Đặc san Nghiên cứu  
Chính sách  
và Phát triển

© Học viện  
Chính sách  
và Phát triển, 2022  
© CSR, 2023

Bài báo khoa học

## Đổi mới trong phát triển doanh nghiệp Việt Nam

**Lâm Thùy Dương (TS.)**

*Học viện Chính sách và Phát triển.*

*Email: duongltvn89@gmail.com*

### Tóm tắt

Doanh nghiệp là một trong ba chủ thể của nền kinh tế. Phát triển doanh nghiệp là vấn đề sống còn đối với các quốc gia, khu vực nói chung và đối với Việt Nam nói riêng. Trong những năm vừa qua phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận nhưng cũng đang bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập nên hiệu quả phát triển doanh nghiệp chưa cao, góp phần dẫn tới hiệu quả phát triển kinh tế của Việt Nam chưa cao, thậm chí còn có thể nói là đang ở mức thấp. Bài viết tập trung lý giải những vấn đề chủ yếu về thực trạng phát triển doanh nghiệp và định hướng đổi mới phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới.

**Từ khóa:** *Doanh nghiệp, phát triển, hiệu quả, bền vững*

### Abstract

Enterprises are one of the three subjects of the economy. Business development is a vital issue for countries and regions in general and Vietnam in particular. In recent years, the development of enterprises in Vietnam has achieved remarkable results, but it is also revealing many limitations and inadequacies, so the efficiency of enterprise development is not high, contributing to the development efficiency. Vietnam's economic efficiency is not high; it can even be said to be at a low level. The article focuses on explaining the main issues about the current situation of enterprise development and the orientation of business innovation and development in Vietnam in the coming time.

**Keywords:** *Enterprise, development, efficiency, sustainability.*

### Mở đầu

Quốc gia nào phát triển kinh tế thành công cũng cần có chiến lược phát triển doanh nghiệp đúng đắn và quyết liệt. Doanh nghiệp là một trong ba chủ thể (Nhà nước, Doanh nghiệp và Người dân) quyết định sự phát triển kinh tế của quốc gia. Doanh nghiệp tạo ra tiền đề để giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho người lao động và qua đó nuôi sống được nhiều người dân hơn,

**Ngày nhận bài:**

15/11/2022

**Bản sửa lần 1:**

23/11/2022

**Ngày duyệt bài:**

10/12/2022

Mã số: ĐS100123

đóng góp quan trọng vào việc gia tăng quy mô và hiệu quả phát triển kinh tế, giải quyết tốt hơn đời sống văn hóa, xã hội của người dân. Việc làm có thu nhập cao gắn với phát triển doanh nghiệp luôn là vấn đề mang tính quyết định sự thịnh phát của kinh tế. Ở Việt Nam, trong những năm vừa qua việc phát triển doanh nghiệp tuy đã có thành tựu đáng kể nhưng bộc lộ nhiều hạn chế, cũng vì thế nó được coi là một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho nền kinh tế phát triển chưa có hiệu quả cao, thiếu sự bền vững.

Tác giả bài viết mong muốn lý giải rõ hơn những vấn đề có tính quyết định đến phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam. Qua đó góp phần làm cho nền kinh tế nước ta phát triển mạnh mẽ hơn và hiệu quả hơn. Bài viết mong muốn làm tài liệu tham khảo để các nhà hoạch định chính sách ở các cấp suy ngẫm về đường hướng phát triển doanh nghiệp của quốc gia cũng như của các địa phương.

## **1. Doanh nghiệp và vai trò của doanh nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam**

### **1.1. Doanh nghiệp trong Luật pháp của Việt Nam**

Theo Luật doanh nghiệp 2020 số 59/2020/QH14 quy định, “Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”. Nói cụ thể hơn, doanh nghiệp là một tổ chức có tư cách pháp nhân, có quyền và nghĩa vụ theo luật định. Doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp tư nhân nước ngoài và các loại hình hoạt động kinh tế có tư cách pháp nhân khác. Các loại doanh nghiệp này quan hệ mật thiết với nhau, cùng

nhau phát triển theo định hướng phát triển chung của Nhà nước.

Phát triển doanh nghiệp không phải là hiện tượng tự thân. Nhà nước có vai trò quyết định đối với đường hướng phát triển doanh nghiệp. Trong Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã cũng như các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã quy định rõ vai trò, trách nhiệm của Nhà nước. Theo đó, Nhà nước “công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã; bảo đảm bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp, hợp tác xã không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; công nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp, hợp tác xã và chủ sở hữu”.

Phát triển doanh nghiệp bền vững được hiểu là việc phát triển doanh nghiệp trong trạng thái gia tăng tương đối ổn định trong thời gian dài và có hiệu quả theo hướng tiến bộ.

### **1.2. Vai trò của doanh nghiệp**

Nói một cách tóm tắt, doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, cụ thể như sau: i) Tạo ra sản phẩm xã hội đáp ứng nhu cầu của con người không ngừng tăng lên cả về số lượng và chất lượng; ii) Tạo ra việc làm và thu nhập cho người lao động, trực tiếp tạo ra năng lực kinh tế của quốc gia, tham gia các chuỗi giá trị và các chuỗi cung ứng toàn cầu; iii) Tạo ra giá trị kinh tế, góp phần gia tăng quy mô và chất lượng của nền kinh tế; iv) Đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước; v) Tham gia các cuộc chơi lớn về kinh tế với doanh nghiệp của các quốc gia khác trên thế giới và vi) hực hiện các nghĩa vụ xã hội khác.

## 2. Chỉ tiêu đánh giá phát triển và hiệu quả phát triển doanh nghiệp

Ở Việt Nam đánh giá phát triển doanh nghiệp đang còn là vấn đề yếu; là việc chưa được rõ ràng về mặt lý thuyết và trong thực tế triển khai đang rất lúng túng. Các nhà quản lý chưa gắn phát triển kinh tế - xã hội với phát triển doanh nghiệp và cũng chưa gắn việc đánh giá phát triển kinh tế - xã hội với việc đánh giá phát triển doanh nghiệp. Việt Nam, chưa có tổ chức đánh giá chất lượng phát triển chung cũng như đánh giá chất lượng doanh nghiệp.

Đánh giá phát triển doanh nghiệp cần được xem xét kết quả và hiệu quả hoạt động của đội ngũ doanh nghiệp trong 1 năm hoặc 1 giai đoạn vài ba năm hoặc 5 năm theo 2 phương diện chính:

*(1). Đánh giá về số lượng đối với phát triển doanh nghiệp*

- + Số lượng doanh nghiệp
- + Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô và theo ngành nghề
- + Tốc độ tăng doanh nghiệp
- + Giá trị sản lượng làm ra của doanh nghiệp và tốc độ tăng giá trị sản lượng
- + Tốc độ tăng lợi nhuận
- + Tốc độ tăng lao động

*(2). Đánh giá về hiệu quả, chất lượng đối với phát triển doanh nghiệp*

- *Đối với bản thân doanh nghiệp*
  - + Đánh giá kết quả về phát triển doanh nghiệp:
    - \* Số doanh nghiệp đã phát triển (nhất là số doanh nghiệp mới hình thành)
    - \* Số doanh nghiệp bị phá sản hoặc rút khỏi thị trường
    - \* Số doanh nghiệp lớn, nhỏ và vừa
    - + Đánh giá hiệu quả phát triển doanh nghiệp

Hiệu quả QLNN về phát triển doanh nghiệp được phản ánh trực tiếp qua hiệu quả phát triển của đội ngũ doanh nghiệp. Đội ngũ doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả thì QLNN về doanh nghiệp có hiệu quả và ngược lại. Khi doanh nghiệp phát triển không có hiệu quả thì nền kinh tế không thể phát triển được và hiệu quả QLNN về doanh nghiệp lúc đó cũng không có.

- \* Năng suất lao động (theo giá trị gia tăng, giá trị xuất khẩu, nộp ngân sách)
- \* Hiệu quả sử dụng vốn (doanh thu hoặc lợi nhuận tính trên 1 đồng vốn đầu tư)
- \* Đánh giá các chỉ số về tác động đến môi trường
- \* Tỷ số nợ của doanh nghiệp trên doanh thu hoặc trên vốn sản xuất

- *Đối với việc đóng góp của các doanh nghiệp theo các thành phần kinh tế cho việc phát triển của cả nước hay của địa phương:*

- + Đóng góp thu ngân sách
- + Đóng góp gia tăng GDP (hoặc GRDP đối với địa phương các tỉnh)
- + Đóng góp về tạo việc làm cho người lao động

Khi phân tích đóng góp của doanh nghiệp nên và cần tách ra:

- \* Đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước
- \* Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong nước
- \* Đóng góp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Khi đánh giá phát triển doanh nghiệp bên cạnh việc xác định rõ mức độ đạt được về hiệu quả phát triển rất cần tìm ra nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trong quá trình phát triển doanh nghiệp ở cả cấp quốc gia và ở cấp tỉnh. Về mặt lý thuyết, đánh giá phát triển doanh nghiệp cần đánh giá trên

2 phương diện với các chỉ tiêu định lượng, tuy nhiên tùy thuộc vào chất lượng của số liệu thống kê sẽ lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá phát triển và hiệu quả phát triển doanh nghiệp cho phù hợp với tình hình thực tế của số liệu thống kê.

### 3. Thực trạng phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam

#### 3.1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế Việt Nam

Phát triển kinh tế và phát triển doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với nhau. Vì thế

sự phát triển và hiệu quả phát triển của nền kinh tế phản ánh hiệu quả phát triển doanh nghiệp. Nhìn chung trong những năm vừa qua nền kinh tế Việt Nam đã có sự phát triển tương đối khá. Việt Nam đã có vị thế nhất định trên trường quốc tế. Theo Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng trưởng GDP đạt khoảng 5,9%/năm và đạt khoảng 6,0%/năm trong giai đoạn 2016-2020; GDP/người từ mức khoảng 24,7 triệu đồng năm 2010 tăng lên mức khoảng 64,5 triệu đồng giá hiện hành năm 2020.

**Biểu 1: Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Việt Nam**

| Chỉ tiêu                             | Đơn vị     | 2010    | 2015     | 2020    |
|--------------------------------------|------------|---------|----------|---------|
| 1. Dân số                            | 1.000 ng   | 87.067  | 92.228   | 97.582  |
| 2. Lao động từ 15 tuổi               | 1.000 ng   | 50.473  | 54.266   | 54.842  |
| 3. GDP, giá hiện hành                | 1.000 Tỷ đ | 2.157,8 | 4.192,3  | 6.293,1 |
| 4. GDP, giá 2010                     | 1.000 Tỷ đ | 2.157,8 | 2.875,8  | 3.847,1 |
| GDP/người                            | Tr. đ      |         |          |         |
| * GDP/người, giá hiện hành           | Tr. đ      | 24,7    | 45,5     | 64,5    |
| * GDP/giá 2010                       | Tr. đ      | 24,7    | 31,2     | 39,5    |
| 5. Năng suất lao động, giá hiện hành | Tr. đ      | 42,8    | 77,3     | 114,8   |
| Năng suất lao động, giá 2010         | Tr. đ      | 42,8    | 53,0     | 70,2    |
| 6. Thu ngân sách nhà nước            | 1.000 Tỷ đ | 588,43  | 1.020,59 | 1.507,8 |
| * Thu từ doanh nghiệp FDI            | 1.000 Tỷ đ | 64,92   | 140,97   | 206,09  |

*Nguồn: Xử lý theo niên giám thống kê [3]*

Việt Nam đứng thứ 3 về dân số và nền kinh tế (GDP tính theo giá hiện hành) đứng thứ 4 ở khu vực ở Đông Nam Á (năm 2020). Điều cần nhấn mạnh là GDP/người và năng suất lao động của Việt Nam đang thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực. Năm 2020, GDP/người tính theo giá hiện hành USD của

Việt Nam chỉ bằng khoảng 8,8% của Nhật Bản, khoảng 5,9% của Singapore, 49% của Thái Lan, 34% của Malaysia. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thua kém với mức tương tự như thế. Điều đó cho biết doanh nghiệp nước ta gặp khó khăn trong cạnh tranh quốc tế theo như kết quả tại biểu 2.

**Biểu 2. Một số chỉ tiêu kinh tế của một số quốc gia, năm 2020**

|                          | Đơn vị | Nhật Bản | Hàn Quốc | Pháp  | Đức     | Mỹ     | Việt Nam |
|--------------------------|--------|----------|----------|-------|---------|--------|----------|
| Dân số                   | Tr. ng | 125,4    | 51,8     | 65,3  | 83,1    | 332,3  | 98,5     |
| GDP, giá hiện hành       | Tỷ USD | 5057     | 1637     | 2630  | 3846    | 20953  | 245,2    |
| Tỷ trọng các ngành       | %      | 100      | 100      | 100   | 100     | 100    | 100      |
| - Nông nghiệp            | %      | 1,0      | 1,8      | 1,6   | 0,7     | 0,9    | 12,7     |
| - Công nghiệp-XD         | %      | 29,0     | 32,6     | 16,4  | 26,5    | 18,2   | 36,7     |
| - Dịch vụ                | %      | 69,1     | 57,1     | 71,2  | 63,3    | 77,1   | 41,8     |
| - Phần khác*             | %      | 0,9      | 8,5      | 10,8  | 9,9     | 3,8    | 8,8      |
| GDP/người, giá hiện hành | USD    | 40193    | 31631    | 39030 | 46208   | 63593  | 3552     |
| Xuất khẩu                | Tỷ USD | 785,4    | 596,9    | 733,2 | 11670,0 | 2123,4 | 292,5    |
| Xuất khẩu trên GDP       | %      |          |          |       |         |        |          |
| Nhập khẩu                | Tỷ USD | 786,2    | 536,7    | 786,3 | 1449,8  | 2774,6 | 283,1    |
| Xuất khẩu b/q người      | USD    | 6241     | 11528    | 10879 | 20062   | 6445   | 2997     |

Nguồn : Niên giám thống kê [3]

### 3.2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam

Doanh nghiệp là một trong ba chủ thể quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia bên cạnh Nhà nước và Người dân. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam như đề cập ở trên có nhiều nguyên nhân nhưng có nguyên nhân rất quan trọng và trực tiếp là do phát triển doanh nghiệp của Việt Nam còn nhiều bất cập. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2020 nền kinh tế tăng khoảng 2,9%. Bên cạnh đó, có khoảng 5 triệu hộ kinh doanh phi nông nghiệp và trong số này có hàng trăm công ty kinh doanh trong khu vực sản xuất nông lâm thủy sản. Phần lớn doanh nghiệp hiện chủ yếu chỉ có việc làm có thu nhập thấp nên khả năng đóng góp vào thuế thu nhập, thuế doanh thu... cho Nhà nước đang bị hạn chế. Do thiếu số liệu thống kê nên trong việc đánh giá phát triển doanh nghiệp và hiệu quả phát triển tác giả tập trung phân tích những chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

Trong giai đoạn 2010 đến 2019, cơ cấu kinh tế Việt Nam có sự thay đổi tương đối rõ và theo chiều hướng tiến bộ nhưng cũng bộc lộ không ít vấn đề chưa hợp lý (năm 2020 bị ảnh hưởng của covid 2019, do đó không phân tích cơ cấu kinh tế nhằm đánh giá xu hướng phát triển trong giai đoạn). Tỷ trọng của kinh tế nhà nước giảm liên tục (từ 29,3% của năm 2010 giảm xuống 28% năm 2015 và 26,2% vào năm 2019). Trong khi đó, kinh tế tư nhân trong nước và kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh (từ 70,7% năm 2010 tăng lên 72% năm 2015 và 73,8% vào năm 2019). Sự thay đổi cơ cấu kinh tế tuy có xu hướng tiến bộ nhưng trong nền kinh tế Việt Nam công việc có thu nhập cao chưa nhiều nên nguồn thu ngân sách nhà nước bị hạn chế. Cơ cấu kinh tế tuy có thay đổi nhưng sự thay đổi về chất rất hạn chế nên hiệu quả phát triển cũng ở mức chưa cao.



**Biểu 3. Một số chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế của Việt Nam**

| Chỉ tiêu                             | Đơn vị     | 2010    | 2015    | 2019    | 2021  |
|--------------------------------------|------------|---------|---------|---------|-------|
| 1. GDP, giá 2010                     | 1.000 Tỷ đ | 2.157,8 | 2.875,8 | 3.738,5 | 4.075 |
| Trong đó theo ngành                  |            |         |         |         |       |
| - Nông nghiệp                        | 1.000 Tỷ đ | 396,6   | 462,5   | 510,6   | 326   |
| % so tổng GDP giá 2010               | %          | 18,4    | 16,1    | 14,3    | 8,0   |
| - Công nghiệp                        | 1.000 Tỷ đ | 693,4   | 982,4   | 1.353,4 | 1.670 |
| % so tổng GDP giá 2010               | %          | 32,1    | 34,2    | 36,2    | 41    |
| *Công nghiệp chế biến, chế tạo       | 1.000 Tỷ đ | 279,4   | 442,6   | 712,4   | 1222  |
| % so tổng GDP giá 2010               | %          | 12,9    | 15,4    | 19,1    | 30    |
| - Xây dựng                           | 1.000 Tỷ đ | 132,6   | 171,9   | 244,9   | 305   |
| % so tổng số                         | %          | 6,1     | 6,0     | 6,6     | 7,5   |
| - Dịch vụ                            | 1.000 Tỷ đ | 797,2   | 1.101,2 | 1.453,7 | 1.670 |
| % so tổng GDP giá 2010               | %          | 36,9    | 38,3    | 38,9    | 41    |
| - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 1.000 Tỷ đ | 270,7   | 329,7   | 421,2   | 448   |
| % so tổng GDP giá 2010               | %          | 12,5    | 11,5    | 11,3    | 11,0  |

Nguồn : Niên giám thống kê [3]

Trong giai đoạn 6 năm 2015-2021, so với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước đã gia tăng nhanh hơn, chiếm tỷ trọng cao trong hầu hết các chỉ tiêu cơ bản như: Lao động, nguồn vốn, giá trị tài sản cố định,

doanh thu, lợi nhuận, đóng góp vào ngân sách. Đến năm 2021, mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp vẫn chưa đạt được, nguyên nhân chủ yếu là do đại dịch COVID 19 làm cho nhiều doanh nghiệp rút khỏi thị trường và số doanh nghiệp mới ra đời cũng có hạn.

**Biểu 4. Tỷ trọng các loại doanh nghiệp trong cả nước**

| Chỉ tiêu        | 2015 |      |       | 2021 |      |       |
|-----------------|------|------|-------|------|------|-------|
|                 | DNNN | DNTN | DNFDI | DNNN | DNTN | DNFDI |
| Lao động        | 10,7 | 60,0 | 29,3  | 7,6  | 60,6 | 31,7  |
| Tài sản         | 43,9 | 36,9 | 19,2  | 23,4 | 56,1 | 20,5  |
| Doanh thu thuần | 18,2 | 54,0 | 27,8  | 14,4 | 56,7 | 28,8  |

Nguồn : Niên giám thống kê [3]. Ghi chú: DNNN- Doanh nghiệp có vốn nhà nước, DNTN - Doanh nghiệp tư nhân, DNFDI - Doanh nghiệp có vốn FDI.

Ở Việt Nam, có khoảng 97% doanh nghiệp thuộc loại nhỏ và vừa. Năm 2019, ở Việt Nam có 1.000 doanh nghiệp tiêu biểu nộp NSNN nhiều nhất và đóng góp tới 60,3% tổng thu ngân sách nhà nước. Trong tổng thu NSNN của 1.000 doanh nghiệp nộp NSNN nhiều nhất (lấy bằng 100%) thì doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp 34,1%; ở Thành phố Hà Nội đóng góp 34,7%; ở Bình Dương đóng góp 3,9%; ở Đồng Nai đóng góp 4,9%. Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp 33,3%; các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đóng góp 18,7%; các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản

đóng góp khoảng 10,7% tổng thu NSNN [1]. Nhìn vào những con số này có thể rút ra nhận định quan trọng rằng, doanh nghiệp ở hai thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh đóng góp vào NSNN nhiều nhất (chiếm khoảng 69% tổng thu NSNN quốc gia). Đồng thời, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng và kinh doanh bất động sản đóng góp nhiều nhất cho NSNN (đóng góp tới khoảng 61% tổng thu NSNN của Việt Nam). Vì thế trong những năm sắp tới cần chú ý đúng mức đến việc phát triển doanh nghiệp ở hai thành phố lớn và ở các lĩnh vực vừa nói đến.

**Biểu 5. Một số chỉ tiêu về hiệu quả phát triển doanh nghiệp của Việt Nam**

| Chỉ tiêu                                       | Đơn vị               | 2015   | 2019    |
|--|----------------------|--------|---------|
| 1. TSCĐ/lao động                               | Tr.đ                 | 286,5  | 369,6   |
| 2. Vốn sản xuất kinh doanh                     | 10 <sup>3</sup> Tỷ đ | 22.442 | 43.928  |
| 3. Giá trị tài sản và đầu tư tài chính dài hạn | 10 <sup>3</sup> Tỷ đ | 10.467 | 14.237  |
| 4. Doanh thu thuần SXKD                        | 10 <sup>3</sup> Tỷ đ | 14.949 | 27.017  |
| 5. Thu nhập/lao động DN                        | 10 <sup>3</sup> Tỷ đ | 1036,1 | 1697,7  |
| 6. Lợi nhuận trước thuế của DN                 | 10 <sup>3</sup> Tỷ đ | 552,7  | 913,5   |
| 7. Tỷ suất lợi nhuận DN                        | %                    | 3,63   | 3,79    |
| Riêng DN chế biến, chế tạo                     | %                    | 4,83   | 4,52    |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế                   | %                    | 3,7    | 4,2     |
| 8. Số DN chế biến chế tạo                      | DN                   | 67.490 | 111.120 |
| % so tổng số DN                                | %                    | 15,2   | 14,6    |
| 9. Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn có lãi            | %                    | 46,5   | 45,8    |
| 10. Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn thua lỗ          | %                    | 39,9   | 43,9    |

Nguồn: [1, 3]; Ghi chú: SXKD: Sản xuất kinh doanh; DN: Doanh nghiệp

Năm 2019, nếu ở Thái Lan cứ khoảng 33 người có 1 doanh nghiệp thì ở Việt Nam có tới 133 người mới có 1 doanh nghiệp. Giả sử quy mô và trình độ doanh nghiệp như nhau thì nền kinh tế Việt Nam khó có thể phát triển nhanh với số lượng doanh nghiệp ít như vậy. Điều đáng quan tâm là sự phát triển doanh

nh nghiệp còn chưa đều giữa các vùng miền. Hai vùng Đồng bằng sông Hồng và miền Đông Nam Bộ có số doanh nghiệp phát triển nhiều hơn các vùng miền còn lại. Tuy đó là điều tất yếu nhưng sắp tới để tránh tình trạng quá tải cho hai vùng này thì cần phát triển mạnh doanh nghiệp ở các vùng khác.

**Biểu 6. Một số chỉ tiêu về phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam**

| Chỉ tiêu                             | Đơn vị | 2015    | 2019    | 2021    |
|--------------------------------------|--------|---------|---------|---------|
| 1. Số doanh nghiệp đang hoạt động    | DN     | 442.485 | 758.610 | 765.100 |
| - Vùng Trung du miền núi             | DN     | 17.003  | 31.812  | 32.899  |
| % so tổng số cả nước                 |        | 3,8     | 4,2     | 4,3     |
| - Vùng Đồng bằng sông Hồng           | DN     | 143.229 | 238.386 | 239.476 |
| % so tổng số cả nước                 |        | 32,4    | 31,4    | 31,3    |
| - Vùng BTB và DHMT                   | DN     | 56.010  | 100.725 | 103.288 |
| % so tổng số cả nước                 |        | 12,7    | 13,3    | 13,5    |
| - Vùng Tây Nguyên                    | DN     | 10.855  | 19.777  | 19.778  |
| % so tổng số cả nước                 |        | 2,5     | 2,6     | 2,6     |
| - Vùng Đông Nam Bộ                   | DN     | 182.686 | 312.821 | 313.691 |
| % so tổng số cả nước                 |        | 41,3    | 41,2    | 41,0    |
| - Vùng ĐBSCL                         | DN     | 32.588  | 55.089  | 55.852  |
| % so tổng số cả nước                 |        | 7,4     | 7,3     | 7,3     |
| 2. Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn có lãi  | %      | 46,5    | 45,8    | 43,0    |
| 3. Tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn thua lỗ | %      | 39,9    | 43,9    | 43,8    |

Nguồn: [1, 3]; Ghi chú: DN: Doanh nghiệp; BTB và DHMT: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long

#### 4. Kết luận và kiến nghị giải pháp

##### 4.1. Kết luận

Theo Tổng cục thống kê, năm 2020 mới có khoảng 38% doanh nghiệp làm ăn có lãi, khoảng 33% doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Hầu hết doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (97%), trình độ công nghệ sử dụng trong các doanh nghiệp hầu như ở mức trung bình và thấp và nhiều chuyên gia cho rằng, doanh nghiệp của Việt Nam phát triển có hiệu quả thấp so nhiều quốc gia trong khu vực.

Doanh nghiệp ở Việt Nam phát triển đang ở mức khiêm tốn, số lượng doanh nghiệp đã chưa nhiều, tỷ lệ doanh nghiệp

nhỏ và vừa lại chiếm tới phần lớn, do đó năng lực kinh tế của doanh nghiệp Việt Nam đang rất hạn chế. Hiệu quả phát triển doanh nghiệp chưa như kỳ vọng.

Để sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nhanh, hiệu quả, bền vững thì nhất thiết phải đổi mới chủ trương, đường lối phát triển doanh nghiệp. Cụ thể là:

- Gia tăng doanh nghiệp lớn, nhất là doanh nghiệp của người Việt Nam và doanh nghiệp lớn của các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia, đa quốc gia.

- Nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp, tạo điều kiện doanh nghiệp có việc làm thu nhập cao, tham gia



nhiều vào các chuỗi cung ứng, các chuỗi giá trị, các mạng phân phối toàn cầu.

- Nhà nước cần hỗ trợ để các doanh nghiệp Việt Nam đủ sức tham gia các chuỗi giá trị, các chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, tạo khung khổ pháp lý có lợi cho phát triển doanh nghiệp.

#### **4.2. Một số giải pháp phát triển doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới**

- Nhà nước trung ương cũng như chính quyền các địa phương cần xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp cho thời kỳ trung và dài hạn: xác định rõ lĩnh vực mũi nhọn, danh mục sản phẩm chủ lực với việc làm có thu nhập cao mà Việt Nam sẽ phát triển đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045.

- Chú trọng tăng nhanh số lượng, chất lượng doanh nghiệp. Ban hành các chính sách đặc thù nhằm thu hút nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn đến từ các quốc gia phát triển hàng đầu trên thế giới để có thể thu hút công nghệ hiện đại, nguồn tài chính mạnh và mở rộng thị trường trên phạm vi toàn cầu.

- Nhanh chóng hoàn thiện khung khổ luật pháp, chính sách của Nhà nước về doanh nghiệp và về các lĩnh vực liên quan

đến phát triển doanh nghiệp. Nâng cao năng lực quản lý và điều hành kinh tế nói chung và điều hành phát triển doanh nghiệp nói riêng. Có biện pháp hữu hiệu giảm thiểu thiệt hại do tình trạng chuyển giá đối với doanh nghiệp FDI và khai khống, sai lệch giả dưới chiêu bài lỗ giả để trốn thuế, không nộp thuế vào ngân sách nhà nước của doanh nghiệp trong nước.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), Sách trắng doanh nghiệp 2019, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2. Quốc hội (2020), Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
3. Tổng cục Thống kê (2015-2019), Niên giám thống kê.
4. Ngô Doãn Vịnh & Lâm Thùy Dương (2022), Nâng cao năng suất lao động của Việt Nam: Nhận diện vấn đề mang tính quyết định để thịnh vượng nước nhà, Đặc san Nghiên cứu Chính sách và phát triển số 01/2022.
5. Lâm Thùy Dương (2021), Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam, Tạp chí Tài Chính, Kỳ 1- tháng 4/2021 (750).